

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 3772 /UBND-TH  
V/v cung cấp số liệu phục vụ đánh  
giá mức độ chuyển đổi số  
cấp tỉnh năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 27 tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Nội vụ, Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê, Cục Thuế, Công an tỉnh, Bru điện tỉnh, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh (Công Thông tin điện tử tỉnh), Ngân hàng Nhà nước Nghệ An.

Thực hiện yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1907/BTTTT-THH ngày 24/5/2022 về việc cung cấp số liệu phục vụ đánh giá DTI theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022;

*(Có bản sao các văn bản kèm theo)*

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Ngọc Hoa có ý kiến như sau:

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị nêu trên phối hợp cung cấp đầy đủ, chính xác các số liệu phục vụ đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp tỉnh năm 2021 theo phụ lục gửi kèm, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông **trước ngày 04/6/2022** để kịp thời tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- PCT CN UBND tỉnh;
- CVP, PCVP TH UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T).

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thị Mai Thương

**CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP TỈNH (PDTI)**

Hướng dẫn triển khai Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia theo Quyết định 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông

Thang điểm: 1000

Tổng số: 98 chỉ số thành phần

| STT       | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm   | Đơn vị cung cấp số liệu         | Tài liệu kiểm chứng |
|-----------|--|-------------|--|---------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thông tin chung</b>   |             |  |                                 |                     |
| 1         | Tên Tỉnh, thành phố  |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 2         | Địa chỉ liên hệ chính thức   |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 3         | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức   |             |  | Cổng TTĐT tỉnh                  |                     |
| 4         | Số lượng dân số  |             |  | Cục Thống kê                    |                     |
| 5         | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động   |             |  | Cục Thống kê                    |                     |
| 6         | Số lượng hộ gia đình   |             |  | Cục Thống kê                    |                     |
| 7         | Số lượng huyện và tương đương  |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 8         | Số lượng xã và tương đương   |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 9         | Số lượng thôn, xóm và tương đương  |             |  | Sở Nội vụ                       |                     |
| 10        | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc  |             |  | Sở Nội vụ                       |                     |
| 11        | Số lượng công chức   |             |  | Sở Nội vụ                       |                     |
| 12        | Số lượng viên chức   |             |  | Sở Nội vụ                       |                     |
| 13        | Số lượng máy chủ vật lý  |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 14        | Số lượng máy trạm  |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 15        | Số lượng hệ thống thông tin  |             |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư           |                     |
| 16        | Số lượng doanh nghiệp  |             |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế |                     |
| 17        | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa   |             |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư           |                     |
| 18        | Số lượng điểm phục vụ bưu chính  |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 19        | Tổng chỉ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số  | tỷ đồng     |  | Sở Tài chính                    |                     |
| 20        | Số lượng thủ tục hành chính  |             |  | Cổng TTĐT tỉnh                  |                     |
| <b>2</b>  | <b>Thông tin liên hệ của Tỉnh, thành phố</b>   |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
|           | Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp   |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
|           | Đơn vị công tác  |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
|           | Chức vụ  |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
|           | Điện thoại liên hệ   |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
|           | Email  |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| <b>II</b> | <b>Chỉ số đánh giá</b>   |             |  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| <b>1</b>  | <b>Nhận thức số</b>  | <b>100</b>  |  |                                 |                     |
| 1.1       | Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bi thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh | 10          | - Trưởng ban là Bi thư/Chủ tịch Tỉnh, thành phố. Điểm tối đa<br>- Trưởng ban là Phó Bi thư/Phó Chủ tịch Tỉnh, thành phố: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Tỉnh, thành phố: 0 điểm  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 1.2       | Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bi thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số                   | 10          | - Bi thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa<br>- Bi thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của tỉnh: 1/2 * Điểm tối đa<br>- Bi thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số: 0 điểm<br>- Bi thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của tỉnh: 0 điểm | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 1.3       | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký             | 10          | a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký;<br>b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố theo yêu cầu của Bộ TTTT;<br>- Tỷ lệ=a/b<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |
| 1.4       | Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số  | 10          | - Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần. Điểm tối đa;<br>- Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số nhưng tần suất cập nhật trung bình ít hơn 1 tuần/1 lần: 1/2 Điểm tối đa;<br>- Không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm.   | Sở Thông tin và Truyền thông    |                     |

|          |  |            |   |                               |  |
|----------|--|------------|---|-------------------------------|--|
| 1.5      | Công thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số  | 10         | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:<br>+ Từ 20 trở lên: điểm tối đa;<br>+ Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa;<br>+ Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa;<br>- Chưa có chuyên mục: 0 điểm | Công TTĐT tỉnh                |  |
| 1.6      | Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số   | 10         | - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa;<br>- Chưa có chuyên mục: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 1.7      | Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số  | 10         | - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa;<br>- Chưa có chuyên mục: 0 điểm   | Đài Phát thanh và Truyền hình |  |
| 1.8      | Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số  | 10         | - Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa;<br>- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần: 1/2 Điểm tối đa;<br>- Tần suất phát sóng dưới 1 lần/1 tháng: 0 điểm  | Đài Phát thanh và Truyền hình |  |
| 1.9      | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số   | 10         | - Đã có: Điểm tối đa;<br>- Chưa có: 0 điểm  | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 1.10     | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số   | 10         | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;<br>- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;<br>- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm                        | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| <b>2</b> | <b>Thể chế số</b>  | <b>100</b> |   |                               |  |
| 2.1      | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố  | 5          | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 2.2      | Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số  | 5          | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 2.3      | Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số   | 10         | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 2.4      | Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam  | 10         | - Đã ban hành và cập nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và yêu cầu phát triển Chính quyền số:<br>Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm  | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 2.5      | Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố | 10         | - Đã tổ chức: Điểm tối đa;<br>- Không tổ chức: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 2.6      | Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số   | 10         | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 2.7      | Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số   | 10         | - Đã tổ chức: Điểm tối đa;<br>- Không tổ chức: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 2.8      | Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số  | 10         | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm   | Sở Tài chính                  |  |
| 2.9      | Ban hành chính sách thuế chuyên gia chuyển đổi số  | 10         | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông  |  |
| 2.10     | Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)   | 10         | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm   | Công TTĐT tỉnh                |  |
| 2.11     | Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số   | 10         | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm   | Sở Kế hoạch và Đầu tư         |  |
| <b>3</b> | <b>Hạ tầng số</b>  | <b>100</b> |   |                               |  |
| 3.1      | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh   | 10         | a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh;<br>b= Tổng dân số của Tỉnh, thành phố;<br>- Tỷ lệ=a/b<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Cục Thống kê                  |  |
| 3.2      | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh  | 10         | a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh;<br>b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố<br>- Tỷ lệ=a/b<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Cục Thống kê                  |  |

|     |   |            |   |                              |  |
|-----|---|------------|---|------------------------------|--|
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang   | 10         | a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;<br>b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố;<br>- Tỷ lệ=a/b<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 3.4 | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng   | 10         | a= Số lượng UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng;<br>b= Tổng số UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố;<br>- Tỷ lệ=a/b<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 3.5 | Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây | 30         | 1. Triển khai<br>- Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): 1/2*Điểm tối đa;<br>- Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 1/4* Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm.<br>2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ<br>- Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa kết nối: 0 điểm.   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 3.6 | Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung  | 20         | 1. Triển khai nền tảng số<br>- a= Số lượng nền tảng số đã triển khai;<br>- b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa<br>2. Mô hình triển khai<br>- c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;<br>- d=Số lượng nền tảng số đã triển khai;<br>- Tỷ lệ=c/d;<br>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa<br>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 3.7 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số   | 10         | - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai;<br>- b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 4   | <b>Nhân lực số</b>  | <b>100</b> |   |                              |  |
| 4.1 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã  | 10         | - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa;<br>- Chưa có: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 4.2 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm   | 10         | - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa;<br>- Chưa có: 0 điểm  | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 4.3 | Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số                              | 10         | - Đã có: Điểm tối đa;<br>- Không có: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 4.4 | Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số                | 10         | - Đã có: Điểm tối đa;<br>- Không có: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 4.5 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số                              | 10         | a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số;<br>b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;<br>c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;<br>d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;<br>e= Tổng số công chức;<br>f= Tổng số viên chức;<br>- Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f);<br>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |

|      |   |            |  |                                   |  |
|------|---|------------|--|-----------------------------------|--|
| 4.6  | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng   | 10         | a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:<br>+ Số lượng công chức chuyên trách về ATTT<br>+ Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT<br>+ Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)<br>+ Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)<br>b= Tổng số công chức, viên chức;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần |                                   |  |
| 4.7  | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số  | 10         | a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;<br>b= Tổng số công chức, viên chức;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông      |  |
| 4.8  | Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số  | 5          | a= Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số;<br>b= Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Giáo dục và Đào tạo            |  |
| 4.9  | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số  | 5          | a= Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số;<br>b= Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa   | Sở Giáo dục và Đào tạo            |  |
| 4.10 | Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số  | 5          | a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số;<br>b= Tổng số người trong độ tuổi lao động;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Lao động thương binh và xã hội |  |
| 4.11 | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch  | 5          | a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;<br>b= Tổng dân số;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần   | Sở Thông tin và Truyền thông      |  |
| 4.12 | Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở) | 5          | a= Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;<br>b= Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn;<br>- Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa;<br>- Tỷ lệ $< 80\%$ : Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Sở Giáo dục và Đào tạo            |  |
| 4.13 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).   | 5          | a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;<br>b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;<br>- Tỷ lệ $\geq 70\%$ : điểm tối đa;<br>- Tỷ lệ $< 70\%$ : Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Sở Giáo dục và Đào tạo            |  |
| 5    | <b>An toàn thông tin mạng</b>   | <b>100</b> |  |                                   |  |
| 5.1  | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ  | 10         | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều: hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần  | Sở Thông tin và Truyền thông      |  |
| 5.2  | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt  | 10         | a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt;<br>b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông      |  |
| 5.3  | Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)                                 | 10         | a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC;<br>b= Tổng số máy chủ trong CQNN;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông      |  |
| 5.4  | Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)                                | 10         | a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC;<br>b= Tổng số máy trạm trong CQNN;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông      |  |
| 5.5  | Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc  | 5          | a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc;<br>b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Sở Thông tin và Truyền thông      |  |

|        |  |    |  |                              |  |
|--------|--|----|--|------------------------------|--|
| 5.6    | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);<br>b= Tổng số lượng hệ thống thông tin;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 5.7    | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017      | 10 | a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá;<br>b= Tổng số hệ thống thông tin;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 5.8    | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng   | 5  | a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;<br>b= Tổng số hệ thống thông tin;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 5.9    | Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai   | 5  | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 5.10   | Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước   | 5  | Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách<br>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 5.11   | Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước   | 5  | a= Số lượng sự cố đã xử lý;<br>b= Tổng số các sự cố;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 5.12   | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)   | 15 | Cộng điểm từ 5.12.1 - 5.12.6   | Sở Tài chính                 |  |
| 5.12.1 | Kinh phí chung chi cho ATTT  | 5  | a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng);<br>b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng);<br>c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng).<br>- Tỷ lệ=(a+b)/c;<br>Thang điểm:<br>Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa)<br>Mức 2 ≥ 7% (70% điểm)<br>Mức 3 ≥ 3% (30% điểm)<br>Mức 4 <3% (0 điểm) | Sở Tài chính                 |  |
| 5.12.2 | Kinh phí giám sát ATTT   | 2  | Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này.<br>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này.<br>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm phần này<br>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm phần này<br>Đơn vị tỷ đồng   | Sở Tài chính                 |  |
| 5.12.3 | Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT   | 2  | Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này.<br>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này.<br>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm phần này<br>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm phần này<br>Đơn vị tỷ đồng   | Sở Tài chính                 |  |
| 5.12.4 | Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT  | 2  | Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này.<br>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này.<br>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm phần này<br>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm phần này<br>Đơn vị tỷ đồng   | Sở Tài chính                 |  |
| 5.12.5 | Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT  | 2  | Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này.<br>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này.<br>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm phần này<br>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm phần này<br>Đơn vị tỷ đồng   | Sở Tài chính                 |  |
| 5.12.6 | Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT  | 2  | Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này.<br>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này.<br>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm phần này<br>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm phần này<br>Đơn vị tỷ đồng   | Sở Tài chính                 |  |

|      |   |            |   |                              |
|------|---|------------|---|------------------------------|
| 6    | <b>Hoạt động chính quyền số</b>   | <b>200</b> |   |                              |
| 6.1  | Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định  | 10         | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa;<br>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa;<br>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm  | Công TTĐT tỉnh               |
| 6.2  | Triển khai Cổng dữ liệu mở  | 5          | 1. Triển khai<br>- Tỉnh, TP có Cổng dữ liệu mở hoặc là công thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm.<br>- Chưa đáp ứng: 0 điểm<br>2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật<br>- Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa đáp ứng: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 6.3  | Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định                            | 10         | - Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, TP: 1/5*Điểm tối đa;<br>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa;<br>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa;<br>- Chưa đáp ứng, chưa hợp nhất, chưa chuyển đổi: 0 điểm | Công TTĐT tỉnh               |
| 6.4  | Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT  | 5          | - Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm   | Công TTĐT tỉnh               |
| 6.5  | Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp                                      | 5          | - Đã triển khai: Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm  | Công TTĐT tỉnh               |
| 6.6  | Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)                   | 5          | a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;<br>b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 6.7  | Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố | 10         | a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức;<br>b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 6.8  | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình  | 10         | a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình;<br>b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình;<br>- Tỷ lệ=a/b<br>- Điểm=<br>+ Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ<100%: 0 điểm  | Công TTĐT tỉnh               |
| 6.9  | Tỷ lệ DVCTT được diễn sẵn thông tin   | 10         | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được diễn sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;<br>b= Tổng số DVCTT 3, 4;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.<br>Giải thích: DVCTT được diễn sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động diễn thông tin vào biểu mẫu điện tử                         | Công TTĐT tỉnh               |
| 6.10 | Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa   | 10         | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;<br>b= Tổng số DVCTT 3, 4;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.<br>Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ;<br>2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ;<br>3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.  | Công TTĐT tỉnh               |
| 6.11 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến  | 10         | a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);<br>b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);<br>c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;<br>d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;<br>- Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Công TTĐT tỉnh               |



|      |  |    |   |                                |  |
|------|--|----|---|--------------------------------|--|
| 6.12 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến   | 20 | a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố;<br>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;<br>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;<br>- Tỷ lệ=(b+c)/a<br>- Điểm=<br>+ Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa  | Công TTĐT tỉnh                 |  |
| 6.13 | Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm   | 5  | a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;<br>b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;<br>c= Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;<br>d= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;<br>- Tỷ lệ=(a+b)/(c+d);<br>- Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa  | Công TTĐT tỉnh                 |  |
| 6.14 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT  | 5  | a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;<br>b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;<br>c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng;<br>d= Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT.<br>- Tỷ lệ =(b+d)/(a+c)<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Công TTĐT tỉnh                 |  |
| 6.15 | Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung  | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm  | Sở Thông tin và Truyền thông   |  |
| 6.16 | Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thông nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm  | Sở Thông tin và Truyền thông   |  |
| 6.17 | Triển khai nền tảng hợp tác trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân                          | 10 | - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông   |  |
| 6.18 | Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước  | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm<br>Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh |  |
| 6.19 | Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp  | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;<br>- Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm   | Công TTĐT tỉnh                 |  |
| 6.20 | Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức   | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;<br>- Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông   |  |
| 6.21 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số   | 10 | - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm;<br>- Tổng điểm không quá Điểm tối đa.  | Sở Thông tin và Truyền thông   |  |
| 6.22 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số   | 10 | a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng)<br>b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng);<br>c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng);<br>- Tỷ lệ=(a+b)/c;<br>- Điểm=<br>+ Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa;<br>- Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.<br>Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước | Sở Tài chính                   |  |



| 7    | Hoạt động kinh tế số  | 150 |   |  |   |
|------|---|-----|---|--|---|
| 7.1  | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP  | 20  | a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng);<br>b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng);<br>Tỷ lệ = a/b<br>Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ  |  | Cục Thống kê                                  |
| 7.2  | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) | 20  | a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)<br>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ                              |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                         |
| 7.3  | Số lượng doanh nghiệp nền tảng số   | 10  | a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn<br>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = a/b<br>Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 10%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ  |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                         |
| 7.4  | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx                  | 20  | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ                         |  | Sở Thông tin và Truyền thông                  |
| 7.5  | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số                                       | 10  | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ   |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế, Cục thống kê |
| 7.6  | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử   | 10  | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn<br>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 80%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ  |  | Cục thuế                                      |
| 7.7  | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử   | 10  | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử<br>b = Tổng số Doanh nghiệp;<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa   |  | Cục thuế                                      |
| 7.8  | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định      | 10  | a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.<br>b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ   |  | Sở thông tin và truyền thông                  |
| 7.9  | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô số và Postmart                        | 10  | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Số và Postmart tại địa bàn;<br>b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ |  | Sở Công thương                                |
| 7.10 | Số lượng tên miền .vn   | 10  | a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn<br>b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn<br>Tỷ lệ = a/b<br>- Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa<br>- Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa               |  | Sở thông tin và truyền thông                  |
| 7.11 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số                               | 10  | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng)<br>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa<br>Tỷ lệ < 0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ   |  | Sở Tài chính                                  |

|      |   |            |  |                              |  |
|------|---|------------|--|------------------------------|--|
| 7.12 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số                                       | 10         | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng)<br>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng),<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa<br>Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ   | Sở Tài chính                 |  |
| 8    | <b>Hoạt động xã hội số</b>  | <b>150</b> |  |                              |  |
| 8.1  | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử   | 20         | a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;<br>b= Tổng dân số;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ*Điểm tối đa   | Công an tỉnh                 |  |
| 8.2  | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác    | 20         | a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;<br>b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ $\leq 80\%$ : Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa                          | Ngân hàng nhà nước           |  |
| 8.3  | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân                           | 20         | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;<br>b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;<br>- Tỷ lệ=a/b<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ $< 50\%$ : Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa  | Cục thuế                     |  |
| 8.4  | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)   | 20         | a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số;<br>b= Tổng số hộ gia đình;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa  | Bưu điện tỉnh                |  |
| 8.5  | Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông                                    | 10         | a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản;<br>b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động;<br>- Tỷ lệ=a/b;<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 70\%$ : Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ $\leq 70\%$ : Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.  | Cục Thống kê                 |  |
| 8.6  | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số  | 20         | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất<br>Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định<br>Đơn vị tỷ đồng  | Sở Tài chính                 |  |
| 8.7  | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số  | 20         | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất<br>Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định<br>Đơn vị tỷ đồng  | Sở Tài chính                 |  |
| 8.8  | Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 20         | - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến;<br>- Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết;<br>- Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm;<br>- Tổng điểm không quá Điểm tối đa | Cục Thống kê                 |  |
| 9    | <b>Đô thị thông minh</b>  | <b>0</b>   |  |                              |  |
| 9.1  | Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh   | 0          | - Đã ban hành đề án và bắt đầu triển khai đề án: Điểm tối đa<br>- Đã ban hành đề án nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm  | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 9.2  | Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh   | 0          | - Đã ban hành: Điểm tối đa<br>- Đang xin ý kiến: 1/2 Điểm tối đa<br>- Chưa ban hành: 0 điểm  | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 9.3  | Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh  | 0          | - Thực hiện: Điểm tối đa<br>- Chưa thực hiện: 0 điểm   | Sở Thông tin và Truyền thông |  |